

Số: 103/2021/QĐST-HNGĐ

Thành phố H, ngày 04 tháng 3 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 75/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, giữa:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Thanh G**, sinh năm 1971; địa chỉ: đường C, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1967; Tạm trú: đường C, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Chỗ ở: Tổ 11, phường E, thị xã W, tỉnh Thừa Thiên H.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55,57, 58 81, 82, 83,84, 107, 108, 110, 116, 117, 118 và 119 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 02 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 02 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh G và anh Nguyễn Thanh N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Thanh G và anh Nguyễn Thanh N xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là: Nguyễn Thị Tú S, sinh ngày 26/8/2003 và Nguyễn Tuấn O, sinh ngày 18/11/2007.

Chị G, anh N tự nguyện thoả thuận: Giao con chung 02 con chung Nguyễn Thị Tú S và Nguyễn Tuấn O cho chị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi); anh N phải cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung

mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), tổng cộng hai con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); thời gian cấp dưỡng từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- **Về tài sản chung:** Chị Nguyễn Thị Thanh G và anh Nguyễn Thanh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Chị Nguyễn Thị Thanh G và anh Nguyễn Thanh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị Thanh G phải chịu là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn và anh N phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Chị G tự nguyện chịu toàn bộ án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà chị G đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0002256 ngày 02/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhân:

- VKSND TP Huế;
- TAND Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Chi cục THADS TP Huế;
- Các đương sự;
- UBND phường X, TP H;
- (ĐKKH số 28 ngày 18/4/2002)
- Lưu dán;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Lê Thúc Mỹ